

# Củng cố, phát triển thủy lợi nội đồng gắn với xây dựng nông thôn mới

## I. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG THỦY LỢI NỘI ĐỒNG

### 1. Thực trạng cơ sở hạ tầng thủy lợi nội đồng

#### 1.1. Về kênh mương:

Theo số liệu điều tra cơ bản năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố tháng 8 năm 2015, cả nước hiện có **235.051** km kênh mương các loại, đã kiên cố hóa 60.327 km, đạt 25,7%. Trong đó, **kênh cấp 3 và nội đồng là 141.149 km, đã kiên cố hóa 41.012 km, đạt 29,1%**.

**Bảng 1: Chiều dài và tỷ lệ kiên cố hóa kênh dẫn nước**

| TT  | Loại kênh                                   | Tổng chiều dài kênh dẫn nước (km) | Chiều dài kênh đã kiên cố (km) | Tỷ lệ % được kiên cố |
|-----|---|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| 1   | <b>Kênh chính + kênh cấp I</b>              | <b>36.394</b>                     | <b>9.850</b>                   | <b>27,1</b>          |
| 2   | <b>Kênh cấp II</b>                          | <b>57.508</b>                     | <b>9.465</b>                   | <b>16,5</b>          |
| 3   | <b>Kênh cấp III và kênh nội đồng</b>        | <b>141.149</b>                    | <b>41.012</b>                  | <b>29,1</b>          |
| 3.1 | <i>Đồng Bằng Sông Hồng</i>                  | <i>61.258</i>                     | <i>11.549</i>                  | <i>18,9</i>          |
| 3.2 | <i>Trung du và miền núi phía Bắc</i>        | <i>42.973</i>                     | <i>20.148</i>                  | <i>46,9</i>          |
| 3.3 | <i>Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung</i> | <i>54.174</i>                     | <i>21.517</i>                  | <i>39,7</i>          |
| 3.4 | <i>Tây Nguyên</i>                           | <i>6.097</i>                      | <i>2.888</i>                   | <i>47,4</i>          |
| 3.5 | <i>Đông Nam bộ</i>                          | <i>3.366</i>                      | <i>1.691</i>                   | <i>50,2</i>          |
| 3.6 | <i>Đồng bằng sông Cửu Long</i>              | <i>67.183</i>                     | <i>2.534</i>                   | <i>3,8</i>           |
|     | <b>Kênh dẫn các loại cả nước (1+2+3)</b>    | <b>235.051</b>                    | <b>60.327</b>                  | <b>25,7</b>          |

(Nguồn: Theo số liệu điều tra của Bộ Nông nghiệp và PTNT năm 2014)

Như vậy, tỷ lệ cứng hóa của kênh cấp 3 và kênh nội đồng trên cả nước mới được khoảng 30%, tổng số kênh mương chưa được cứng hóa còn rất lớn (gần 100.000 km). Ở đồng bằng sông Cửu Long, hệ thống kênh rạch chằng chịt với 67.183 km, kiên cố hóa được 2.534km (chiếm 3,8%), không thể cứng hóa hết được nhưng nhu cầu về nạo vét là rất lớn. Tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương không đồng đều giữa các tỉnh, các vùng miền.

Ngoài khu vực đồng bằng Sông Cửu Long, thì các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng đạt tỷ lệ thấp nhất (19%), tiếp đến các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ (40%); Trung du, miền núi phía Bắc và Tây nguyên (47%); cao nhất là vùng Đông Nam Bộ (50%). Tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương chịu nhiều ảnh hưởng vào khả năng ngân sách của tỉnh và khả năng vay tín dụng từ trung ương. Những tỉnh tự chủ được ngân sách và có mức thu cao thường có chính sách hỗ trợ đầu tư cứng hóa kênh mương cao hơn và nhiều thuận lợi hơn. Đến nay, nhiều địa phương có hệ thống kênh mương được kiên cố hoá hoàn chỉnh, góp phần giảm tổn thất nước trong quá trình dẫn nước tưới, giảm chi phí điện năng và chi phí quản lý.

## ***1.2. Về áp dụng công nghệ tưới tiên tiến - tiết kiệm nước:***

Trước tình hình chịu ảnh hưởng tác động của biến đổi khí hậu, nguồn nước ngày càng khan hiếm, đòi hỏi ngành thủy lợi phải từng bước thay đổi các biện pháp tưới truyền thống, áp dụng khoa học công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước vào phục vụ sản xuất.

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước không những tiết kiệm từ 20-50% lượng nước so với tưới truyền thống mà còn tăng năng suất cây trồng và chất lượng sản phẩm, giảm nhiều công chăm sóc, giảm lượng phân bón hóa học và thuốc BVTV, tăng thu nhập cho bà con nông dân, giảm phát thải khí nhà kính. Theo kết quả nghiên cứu, áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây cà phê, có thể tiết kiệm 40-50% lượng nước tưới, giảm 30-40% lượng phân bón, giảm 90% công tưới và bón phân, tăng năng suất từ 10-20% và tăng lợi nhuận cho người trồng từ 50-80%; cây hồ tiêu, có thể tiết kiệm 30-40% lượng nước tưới, giảm 30-40% lượng phân bón, giảm từ 80-90% công tưới và bón phân, tăng năng suất từ 15-20% và tăng lợi nhuận cho người trồng từ 20-30%; cây mía, có thể tiết kiệm 20-30% lượng nước tưới, giảm lượng phân bón, giảm công tưới và bón phân, tăng năng suất từ 45-55% và tăng lợi nhuận cho người trồng từ 60-70%.

Trong vài năm gần đây, việc áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, đặc biệt là công nghệ tưới tiên tiến và tiết kiệm nước cho cây trồng cạn đã chứng minh đây là một giải pháp mang tính đột phá. Hiện đã xuất hiện không ít mô hình tiêu biểu như mô hình tưới chuối trên đất dốc ở Lào Cai; tưới cà phê, hồ tiêu ở Tây Nguyên; tưới rau, hoa ở Lâm Đồng; tưới cây ăn quả ở Bình Dương; mô hình khu nông nghiệp công nghệ cao Unifarm ở Bình Dương. Theo kết quả thống kê, trên phạm vi cả nước, đã có khoảng trên 100.000 ha cây trồng cạn được áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

Mặc dù có nhiều ưu điểm vượt trội so với tưới truyền thống, qua khảo sát thực tế, diện tích cây trồng cạn được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước vẫn còn hạn chế. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, nguyên nhân chính là do vốn đầu tư ban đầu cho hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước vượt khả năng đầu tư của người dân.

Theo định hướng phát triển đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013, Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012, Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2012 và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 824/QĐ-BNN-TT ngày 16/4/2012, đến năm 2020, diện tích đất canh tác các loại cây trồng cạn chủ lực là 3.543,2 ngàn ha, trong đó: cà phê 500 ngàn ha, chè 140 ngàn ha, hồ tiêu 50 ngàn ha, điều 400 ngàn ha, cao su 800 ngàn ha, mía 300 ngàn ha, cây ăn quả: 910 ngàn ha, rau: 400 ngàn ha, hoa: 15 ngàn ha, cây dược liệu: 28,2 ngàn ha.

Trong thực tế, tính đến năm 2014, nhiều diện tích cây trồng đã phát triển nhanh như cà phê trên 650.000 ha, hồ tiêu trên 85.000 ha. Sự phát triển nhanh này đòi hỏi phải tăng cường áp dụng tưới tiết kiệm nước, đặc biệt ở những vùng thiếu nguồn nước tưới.

Về tưới tiết kiệm cho lúa: Theo báo cáo của Chi cục BVTV, năm 2014 diện tích áp dụng Hệ thống thâm canh lúa cải tiến (SRI) là 394.894 ha. Chi tiết như sau:

**Bảng 2: Diện tích ứng dụng SRI trên cả nước**

| Chỉ tiêu                                       | Diện tích (ha) | % so với tổng DT áp dụng SRI |
|--|----------------|------------------------------|
| <b>Tổng diện tích ứng dụng SRI (ha):</b>       | <b>394.894</b> |                              |
| Trong đó diện tích áp dụng trên lúa gieo thẳng | 42.403         | 10%                          |
| DT ứng dụng SRI từng phần (ha):                | 361.930        | 92%                          |
| DT ứng dụng SRI toàn phần (ha):                | 32.964         | 8%                           |
| Tổng số nông dân tham gia (người):             | 1.813.201      |                              |

(Nguồn: Cục Bảo vệ Thực vật)

Theo các số liệu trên, diện tích áp dụng SRI toàn phần còn tương đối khiêm tốn, đây có thể là nguyên nhân dẫn đến hiệu quả của SRI ở Việt Nam chưa cao bằng so với một số khu vực khác trên thế giới. Như vậy, để đạt được mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 có 30% diện tích canh tác lúa được thực hiện các phương thức canh tác tiên tiến (SRI, 3 giảm 3 tăng, 1 phải 5 giảm, Nông - Lộ - Phoi) còn nhiều thách thức.

### **1.3. Về đầu tư trạm bơm điện ở Đồng bằng sông Cửu Long:**

Để chủ động trong việc cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao giá trị sản xuất hàng hoá. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án phát triển trạm bơm điện vừa và nhỏ khu vực đồng bằng sông Cửu Long tại Quyết định số 1446/QĐ-TTg ngày 15/9/2009. Giai đoạn 2009-2015, đã xây dựng thêm 1.474 trạm. Tổng số các trạm bơm điện tính đến nay là: 3.534 trạm, phục vụ tưới tiêu được 431.312 ha;

**Bảng 3: Số lượng trạm bơm đã được xây dựng và đang hoạt động đến năm 2015**

| TT               | Tỉnh       | Trước khi có đề án | Giai đoạn 2009-2015 |                        |                              | Toàn tỉnh        |                           |
|------------------|------------|--------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|------------------|---------------------------|
|                  |            |                    | Số TB (cái)         | Diện tích phục vụ (ha) | Kinh phí thực hiện (tỷ đồng) | Tổng số TB (cái) | Diện tích TB phục vụ (ha) |
| 1                | An Giang   | 682                | 517                 | 75.900                 | 243,4                        | 1.199            | 184.000                   |
| 2                | Kiên Giang | 628                | 212                 |                        |                              | 840              | 21.474                    |
| 3                | Đồng Tháp  | 681                | 296                 | 58.884                 | 212,75                       | 977              | 170.000                   |
| 4                | Hậu Giang  | 41                 | 51                  | 7.322                  |                              | 92               | 9.480                     |
| 5                | Long An    | 5                  | 68                  |                        |                              | 73               | 11.759                    |
| 6                | Vĩnh Long  | 12                 | 0                   |                        |                              | 12               | 3.960                     |
| 7                | Tiền Giang | 4                  | 102                 | 20.372                 | 37,37                        | 106              | 20.372                    |
| 8                | Bến Tre    | 1                  | 16                  | 3.126                  | 132,34                       | 17               | 3.126                     |
| 9                | Trà Vinh   | 3                  | 0                   |                        |                              | 3                | 445                       |
| 10               | Bạc Liêu   | 2                  | 170                 |                        | 532,5                        | 172              | 300                       |
| 11               | Sóc Trăng  | 1                  | 40                  | 5.080                  | 61,18                        | 41               | 6.396                     |
| 12               | Cần Thơ    | 0                  | 2                   |                        |                              | 2                |                           |
| 13               | Cà Mau     | 0                  |                     |                        |                              | 0                |                           |
| <b>Tổng cộng</b> |            | <b>2.060</b>       | <b>1.474</b>        | <b>170.684</b>         | <b>1.219,537</b>             | <b>3.534</b>     | <b>431.312</b>            |

Số trạm bơm điện dự kiến xây dựng theo đề án đến năm 2015 là 3.120 trạm bơm, như vậy số lượng trạm bơm thực tế đã xây dựng (1.474 trạm) đạt khoảng 47% kế hoạch.

Dự án trạm bơm điện đã huy động được nhiều nguồn lực của các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng: vốn ngân sách nhà nước, vốn vay tín dụng, vay thương mại, tư nhân đầu tư, nông dân đóng góp. Dự án đã phát huy hiệu quả sản xuất, chủ động tưới, tiêu và bơm rút nước xuống giống Đông Xuân sớm; giảm chi phí bơm tưới, tiêu so với bơm dầu.

## 2. Về công tác tổ chức quản lý khai thác hệ thống thủy lợi nội đồng

Việc quản lý hệ thống thủy lợi nội đồng là do các tổ chức hợp tác dùng nước quản lý. Theo số liệu báo cáo của các địa phương đến tháng 9/2015, cả nước có **18.870** Tổ chức Hợp tác dùng nước, bao gồm 03 loại hình chủ yếu là: (i) Hợp tác xã có làm dịch vụ thủy lợi gồm Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và Hợp tác xã chuyên khâu thủy nông, (ii) Tổ chức hợp tác gồm Hội sử dụng nước, Tổ hợp tác, Tổ, Đội thủy nông; và (iii) Ban quản lý thủy nông. Trong đó, Hợp tác xã và Tổ chức hợp tác là hai loại hình chính chiếm tới 92% tổng số Tổ chức Hợp tác dùng nước. Số lượng từng loại hình cụ thể như sau (Bảng 6):

(i) Loại hình Hợp tác xã, hiện có 6.630 đơn vị, chiếm 35,13% tổng số Tổ chức Hợp tác dùng nước. Trong đó, Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp (tổng hợp) là loại hình phổ biến chiếm 93,7% số Hợp tác xã. Hợp tác xã chuyên khâu thủy nông, kể cả các Hợp tác xã nông nghiệp chỉ làm dịch vụ thủy lợi, chiếm 6,3%.

(ii) Loại hình Hợp tác xã nông nghiệp có dịch vụ thủy lợi phân bố hầu hết ở 7 vùng miền trong cả nước. Tuy nhiên, chủ yếu tập trung ở vùng Đồng bằng Sông Hồng (47,8%), Bắc Trung Bộ (24,1%) và Miền núi phía bắc (10,7%).

(iii) Đối với Tổ chức hợp tác, hiện có 10.742 đơn vị, chiếm 57%. Loại hình này phổ biến ở các tỉnh Miền núi phía Bắc (39%) và Đồng bằng sông Cửu Long (49%).

(iv) Ban quản lý thủy nông có 807 đơn vị, chiếm 4%, tập trung phần lớn ở vùng Miền núi phía Bắc (80%) và Duyên hải Nam Trung Bộ (15%).

Ngoài 3 mô hình tổ chức trên còn có 691 các loại mô hình tổ chức khác như: Ban thủy lợi xã, UBND xã, tổ quản lý... mô hình Ban Thủy lợi xã là mô hình chủ yếu của tỉnh Lào Cai và Lai Châu.

Số lượng Tổ chức Hợp tác dùng nước tập trung nhiều nhất ở vùng Miền núi phía bắc (31%) tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu long (30%), Đồng bằng sông Hồng (16%), Bắc Trung Bộ (11%). Các vùng miền còn lại đều chiếm dưới 10%.

**Bảng 4: Số lượng các loại hình Tổ chức Hợp tác dùng nước**

| TT | Vùng                    | Tổng số       | Số lượng              |                        |                    |                      |
|----|-------------------------|---------------|-----------------------|------------------------|--------------------|----------------------|
|    |                         |               | Hợp tác xã            | Tổ hợp tác             | Ban QLTN           | Tổ chức khác         |
| 1  | Miền núi phía Bắc       | 5.801         | 715                   | 4.171                  | 643                | 272                  |
| 2  | Đồng bằng sông Hồng     | 3.172         | 3167                  | 5                      | 0                  | 0                    |
| 3  | Bắc Trung bộ            | 2.041         | 1602                  | 430                    | 4                  | 5                    |
| 4  | Duyên hải Nam Trung bộ  | 1.433         | 644                   | 319                    | 127                | 343                  |
| 5  | Tây Nguyên              | 251           | 51                    | 147                    | 16                 | 37                   |
| 6  | Đông Nam bộ             | 486           | 40                    | 421                    | 6                  | 19                   |
| 7  | Đồng bằng sông Cửu Long | 5.686         | 411                   | 5249                   | 11                 | 15                   |
|    | <b>Tổng cộng</b>        | <b>18.870</b> | <b>6.630</b><br>(35%) | <b>10.742</b><br>(57%) | <b>807</b><br>(4%) | <b>691</b><br>(3,7%) |

*Nguồn: Báo cáo của địa phương năm 2015*

Ngoài các Tổ chức nhà nước và Tổ chức Hợp tác dùng nước, ở một số địa phương, các công trình thủy lợi nhỏ, lẻ, kỹ thuật vận hành đơn giản, được các cơ quan giao cho cá nhân trực tiếp quản lý. Mặt khác, do đặc thù sản xuất và điều kiện địa hình phức tạp bị chia cắt, công trình nhỏ lẻ, người dân phải chủ động, tự lực trong việc lấy

nước phục vụ sản xuất. Loại hình này phổ biến ở các vùng Đồng bằng sông Cửu Long và một số tỉnh miền núi, Tây Nguyên.

**+ Về mô hình quản lý khai thác trạm bơm điện**

Tại các tỉnh thượng nguồn của ĐBSCL, đặc biệt An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Long An, các tổ chức QLKT gồm: Tư nhân hoặc Hợp tác xã dịch vụ (HTX) nông nghiệp, HTX dịch vụ thủy lợi. Đó là tổ chức kinh tế tự chủ do cá nhân, hộ gia đình tự nguyện cùng góp vốn, góp sức lập ra hoạt động theo luật doanh nghiệp hoặc Luật Hợp tác xã. HTX dịch vụ quản lý toàn bộ các công trình thủy lợi nhỏ như kênh cấp 3 nội xã, kênh nội đồng, các cống ngầm có quy mô nhỏ, các tuyến đê bao kiểm soát lũ của các tiểu vùng, các đập tạm ở đầu kênh và các trạm bơm điện do nguồn vốn của các HTX đầu tư. Nguồn thu chủ yếu là từ dịch vụ tưới, tiêu và nạo vét kênh mương. Nông dân trả cho bên cung cấp dịch vụ tưới tiêu bình quân 800.000 ÷ 1.200.000 đồng/ha.vụ, lãi cổ tức của người góp vốn đạt khoảng 20%.

Tại vùng hạ du của đồng bằng và hai tỉnh thiếu nguồn nước ngọt là Bạc Liêu và Cà Mau, việc QLKT công trình thủy lợi/trạm bơm điện chủ yếu do các tổ chức nhà nước (công ty QLKT, chi cục thủy lợi, phòng nông nghiệp huyện) thực hiện. Tại vùng hạ du đồng bằng, các tổ chức cung ứng dịch vụ tưới tiêu nội đồng như hợp tác xã dịch vụ, tổ hợp tác ít phát triển hoặc chưa hình thành. Thủy lợi phí nội đồng do vậy cũng thấp và khó thu hơn nhiều so với các tỉnh thượng nguồn. Tại Vĩnh Long, chỉ có hai huyện thu được thủy lợi phí nội đồng rút nước vụ đông xuân với mức 800.000 đ/ha.

Tại hai tỉnh vùng mặn Bạc Liêu và Cà Mau hầu như chưa có tổ chức hợp tác dùng nước. Chủ hộ sản xuất tự thực hiện việc tưới tiêu cấp thoát nước cho mảnh ruộng của mình một cách đơn lẻ, tự phát.

**3. Kết quả thực hiện tiêu chí thủy lợi sau 5 năm triển khai thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015:**

**3.1. Về xã đạt tiêu chí thủy lợi:**

Tổng số các xã trong chương trình xây dựng nông thôn mới trên cả nước là: **8.933** xã, số xã đạt tiêu chí thủy lợi từ năm 2011 đến 2015 như sau:

**Bảng 5: Tổng hợp số xã đạt tiêu chí Thủy lợi giai đoạn 2011-2015**

| TT | Năm  | Số xã đạt tiêu chí thủy lợi | Tỷ lệ |
|----|------|-----------------------------|-------|
| 1  | 2011 | 744                         | 8,6%  |
| 2  | 2012 | 1287                        | 14,9% |
| 3  | 2013 | 2181                        | 25,3% |
| 4  | 2014 | 3580                        | 41,5% |
| 5  | 2015 | 5482                        | 61,4% |

*Nguồn: Báo cáo của địa phương năm 2015*

Năm 2011, số xã đạt tiêu chí thủy lợi chỉ là 8,6%, đến năm 2015 là 61,4%. Xét theo từng vùng miền thì các tỉnh vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ số xã đã đạt tiêu chí thủy lợi cao nhất (87,9%), tiếp đến là vùng đồng bằng Sông Cửu Long (87,1%), thấp nhất là các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ (41%), các tỉnh miền núi phía Bắc (43,9%), Duyên hải Nam Trung Bộ (54%).

**Bảng 6: Tổng hợp số xã đã đạt tiêu chí thủy lợi theo vùng miền năm 2015**

| TT | Vùng                | Tổng số xã  | Số xã đã đạt tiêu chí thủy lợi | Tỷ lệ        |
|----|---------------------|-------------|--------------------------------|--------------|
| 1  | Miền núi phía Bắc   | 2280        | 1069                           | 46,9%        |
| 2  | Đồng bằng sông Hồng | 1909        | 1246                           | 65,3%        |
| 3  | Bắc Trung Bộ        | 1596        | 786                            | 49,3%        |
| 4  | Duyên hải NTB       | 827         | 463                            | 55,9%        |
| 5  | Tây Nguyên          | 600         | 370                            | 61,7%        |
| 6  | Đông Nam Bộ         | 440         | 389                            | 88,4%        |
| 7  | ĐB sông Cửu Long    | 1281        | 1159                           | 90,5%        |
|    | <b>Tổng Cộng</b>    | <b>8933</b> | <b>5482</b>                    | <b>61,4%</b> |

*Nguồn: Báo cáo của địa phương năm 2015*

Hiện nay, cả nước có 4 địa phương là TP. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Long An và tỉnh Sóc Trăng có 100% số xã hoàn thành đạt tiêu chí thủy lợi. Một số tỉnh có tỷ lệ đạt cao như: Đồng Tháp, Bình Dương (98%); Cần Thơ, Cà Mau (97%). Tỉnh Hà Nam là tỉnh có số xã đạt tỷ lệ thấp nhất (9/98 xã), tỷ lệ 9,2%. Các địa phương có tỷ lệ đạt quá thấp có thể kể đến một số tỉnh điển hình như: Phú Thọ (19%); Quảng Ngãi (21%); Hải Dương (24%); Lạng Sơn (26%)...

Tính đến cuối năm 2015, số xã đạt tiêu chí thủy lợi là 61,4%, như vậy với tỷ lệ trên đáp ứng được mục tiêu về tiêu chí Thủy lợi của Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ (mục tiêu 45%).

### **3.2. Về cơ sở hạ tầng thủy lợi:**

+ Kênh mương:

Theo số liệu báo cáo của các địa phương, có **42** tỉnh có báo cáo về số liệu kiên cố hóa kênh mương. Tổng hợp số liệu của **42** tỉnh có báo cáo, tổng số km kênh mương do xã quản lý cần kiên cố hóa theo quy hoạch của các xã xây dựng nông thôn mới là 110.909 km, hiện số km kênh mương do xã quản lý theo quy hoạch đã được kiên cố hóa là 50.246km (đạt 45%). Các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng đạt thấp nhất (27%), tiếp đến là Tây nguyên (34%), cao nhất là vùng Bắc Trung Bộ 58%, Đông Nam Bộ 57%.

Tổng hợp kết quả kiên cố hóa kênh mương của các xã xây dựng nông thôn mới theo bảng 2 dưới đây.

**Bảng 7: Tổng hợp tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương do xã quản lý**

| TT | Vùng                    | Tổng số km kênh mương do xã quản lý cần kiên cố hóa theo quy hoạch | Tổng số km kênh mương do xã quản lý đã được kiên cố hóa | Tỷ lệ         |
|----|-------------------------|--|---|---------------|
| 1  | Miền núi phía Bắc       | 41.024   | 21.198  | 51,5 %        |
| 2  | Đồng bằng sông Hồng     | 30.559   | 8.244   | 27,0 %        |
| 3  | Bắc Trung Bộ            | 25.109   | 14.714  | 58,6 %        |
| 4  | Duyên hải Nam Trung Bộ  | 6.433  | 2.516   | 39,1 %        |
| 5  | Tây Nguyên              | 3.221  | 1.101   | 34,2 %        |
| 6  | Đông Nam Bộ             | 1.749  | 1.002   | 57,3 %        |
| 7  | Đồng bằng sông Cửu Long | 2.907  | 1.646   | 55,4 %        |
|    | <b>Tổng Cộng</b>        | <b>110.909</b>   | <b>50.246</b>   | <b>45,3 %</b> |

*Nguồn: Báo cáo của địa phương năm 2015*

Các tỉnh đạt tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương cao như: tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (150%); Nam Định (93%); TP Đà Nẵng, Nghệ An (91%); Lai Châu, Sơn La (87%). Các tỉnh đạt tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương thấp như: Đắk nông (6,7%); Hà Nam, Bắc Kạn (10%); Hưng Yên (18%). Các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long không xét kiên cố hóa kênh mương, xét tỷ lệ kiên cố hóa công bọng, tỉnh đạt tỷ lệ kiên cố hóa công bọng cao nhất là Bạc Liêu (91%); Đồng Tháp (87%), Vĩnh Long (79%); thấp nhất là tỉnh Kiên Giang (17%); Trà Vinh (27%).

+ Cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi:

Tổng số các công trình thủy lợi được quy hoạch cần cải tạo, nâng cấp trên địa bàn xã là: 57.064 công trình, trong đó số công trình thủy lợi đã được cải tạo, nâng cấp là 28.765 công trình, đạt 50,4%. Các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt cao nhất (76%), Các tỉnh vùng miền núi phía Bắc và Tây nguyên đạt thấp nhất (42%).



**Bảng 8: Tổng hợp số lượng các công trình thủy lợi theo vùng**

| TT | Vùng                    | Tổng số CTTL<br>được quy hoạch<br>cần cải tạo,<br>nâng cấp | Tổng số<br>CTTL đã<br>được cải tạo,<br>nâng cấp | Tỷ lệ        |
|----|-------------------------|--|---|--------------|
| 1  | Miền núi phía Bắc       | 21.596   | 9.207   | 42,6%        |
| 2  | Đồng bằng sông Hồng     | 13.076   | 6.432   | 49,2%        |
| 3  | Bắc Trung Bộ            | 11.564   | 5.133   | 44,4%        |
| 4  | Duyên hải Nam Trung Bộ  | 942  | 656   | 69,6%        |
| 5  | Tây Nguyên              | 234  | 100   | 42,7%        |
| 6  | Đông Nam Bộ             | 1.514  | 1.063   | 70,2%        |
| 7  | Đồng bằng sông Cửu Long | 8.138  | 6.174   | 75,9%        |
|    | <b>Tổng Cộng</b>        | <b>57.064</b>  | <b>28.765</b>                                   | <b>50,4%</b> |

*Nguồn: Báo cáo của địa phương tháng 9 năm 2015*

+ Đê bao, bờ bao chống lũ:

Trong giai đoạn 2011-2015, các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long đã xây dựng, tu bổ sửa chữa, nâng cấp được 6070 km đê bao, bờ bao chống lũ trong phạm vi do xã quản lý.

### **3.3. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng thủy lợi trong nông thôn mới giai đoạn 2011-2015**

Trong 5 năm qua, để tập trung xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ xây dựng nông thôn mới, các địa phương đã vận dụng nguồn lực bằng việc lồng ghép các nguồn vốn từ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, vốn tín dụng từ chương trình kiên cố hóa kênh mương, vốn lồng ghép từ các chương trình 30a, 135, vốn huy động của dân đóng góp và các nguồn vốn khác như nguồn kinh phí chống hạn, nguồn cấp bù thủy lợi phí... Tổng huy động các nguồn lực cả nước trong 5 năm qua được 29.083 tỷ đồng, trong đó:

- + Nguồn vốn trực tiếp từ chương trình MTQG XDNTM: 8.645 tỷ, chiếm 29,7%;
- + Nguồn vốn tín dụng: 8.226 tỷ, chiếm 28,3%;
- + Nguồn vốn lồng ghép: 2.413 tỷ, chiếm 8,3%;
- + Nguồn vốn doanh nghiệp: 1.223 tỷ, chiếm 4,2%;
- + Dân góp: 4.282 tỷ, chiếm 14,7%;
- + Nguồn khác: 4.292 tỷ, chiếm 14,8%;

**Bảng 9. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng thủy lợi trong nông thôn mới giai đoạn 2011-2015**

| <b>TT</b> | <b>Vùng</b>             | <b>Giá trị (tỷ đồng)</b> |
|-----------|-------------------------|--------------------------|
| 1         | Miền núi phía Bắc       | 6.637                    |
| 2         | Đồng bằng sông Hồng     | 10.045                   |
| 3         | Bắc Trung bộ            | 3.366                    |
| 4         | Duyên hải Nam Trung bộ  | 1.282                    |
| 5         | Tây Nguyên              | 354                      |
| 6         | Đông Nam bộ             | 682                      |
| 7         | Đồng bằng sông Cửu Long | 6.714                    |
|           | <b>Tổng cộng</b>        | <b>29.083</b>            |

## **II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÔNG TÁC THỦY LỢI NỘI ĐỒNG GẮN VỚI XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

### **1. Việc ban hành chính sách hỗ trợ của Trung ương và địa phương đối với công tác thủy lợi**

#### ***1.1. Văn bản của Trung ương:***

Để ngành nông nghiệp phát triển, một yếu tố quan trọng không thể không kể đến đó là công tác thủy lợi, cấp nước tưới, tiêu thoát nước kịp thời, đúng thời vụ giúp cho cây trồng phát triển, tăng năng suất cây trồng, đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản. Chính vì vậy, Đảng và Nhà nước đã đặc biệt quan tâm tới công tác thủy lợi và ban hành các cơ chế chính sách hỗ trợ người dân trong công tác thủy lợi, một số chính sách chính đó là:

#### ***- Chương trình kiên cố hóa kênh mương:***

+ Ngày 13/6/2000, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương. Theo đó, về vốn đầu tư: đối với kênh loại I: do ngân sách Trung ương đầu tư bố trí vào vốn xây dựng cơ bản hàng năm; Kênh loại II: do ngân sách địa phương đầu tư bố trí trong vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm của địa phương; Kênh loại III: do nhân dân vùng hưởng lợi đóng góp công sức làm là chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tùy theo khả năng để xem xét, quyết định mức hỗ trợ vật tư, xi măng, sắt thép và kỹ thuật. Ngoài phần vốn ngân sách và công lao động của nhân dân đóng góp, hàng năm, Nhà nước dành một khoản vốn tín dụng ưu đãi với lãi suất bằng không (0%) để cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vay để hỗ trợ bổ sung nguồn ngân sách địa phương còn thiếu.

+ Quyết định số 184/2004/QĐ-TTg ngày 22 /10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để tiếp tục thực hiện các chương trình kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2006 - 2010.

+ Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để tiếp tục thực hiện các chương trình kiên cố hoá kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2009 - 2015. Theo Quyết định này, năm 2009 bố trí 4.000 tỷ đồng; những năm sau từ 2010 trở đi khoảng 2.000 tỷ đồng (giai đoạn 2009-2015)

+ Quyết định số 56/2009/QĐ-TTg ngày 15/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/ 01/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Theo quyết định này, Nhà nước cho vay vốn ưu đãi để đầu tư trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp.

+ Thông tư số 156/2009/TT-BTC ngày 03/8/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, đầu tư các dự án đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở làng nghề ở nông thôn.

- Ngoài ra chương trình kiên cố hóa kênh mương nội đồng, thủy lợi nhỏ được hỗ trợ trong Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 của Chính phủ, Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 8/6/2012 sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới và hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng trong Chương trình 135 của Chính phủ, chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP.

- *Chính sách miễn giảm thủy lợi phí:*

Từ sau khi có Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ - CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, trong đó có quy định về chính sách hỗ trợ miễn thu thủy lợi phí được tính từ vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi. Hàng năm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương hỗ trợ cấp bù thủy lợi phí cho các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi ở địa phương.

Theo báo cáo của Bộ Tài chính nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí hàng năm từ 2010-2014 như sau:

| <b>Nội dung</b>        | <b>Năm 2010</b> | <b>Năm 2011</b> | <b>Năm 2012</b> | <b>Năm 2013</b> | <b>Năm 2014</b> |
|------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Diện tích phục vụ (ha) | 6.557.855       | 7.415.746       | 8.032.190       | 7.736.861       | 8.892.860       |
| Thủy lợi phí (triệu)   | 3.640.765       | 4.105.532       | 4.521.273       | 6.055.388       | 6.717.823       |

## ***1.2. Văn bản của địa phương:***

- Đối với kiên cố hóa kênh mương nội đồng trong chương trình xây dựng nông thôn mới: Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, theo tính chất đặc thù và trên cơ sở cân đối ngân sách của từng địa phương, các tỉnh có những quy định về mức hỗ trợ trong lĩnh vực kiên cố hóa kênh mương nội đồng khác nhau:

+ Đối với các xã thuộc huyện nghèo thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ, các xã thuộc khu vực III, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo: Mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước cho các xã thuộc diện này thường là 100%, tuy nhiên một số ít tỉnh quy định bằng 70%(Bình Phước), 75% (Đắk Nông), 80% (Hà Tĩnh), 90% (Lào Cai, Thừa Thiên Huế...).

+ Đối với các xã còn lại: quy định của từng tỉnh về mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để kiên cố hóa kênh mương nội đồng cũng khác nhau. Những tỉnh tự chủ được ngân sách và có mức thu cao thường có chính sách hỗ trợ đầu tư cứng hóa kênh mương cao hơn và nhiều thuận lợi hơn. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước ở các tỉnh dao động từ 30% đến 90%, trong đó đặc biệt phân rõ tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách trung ương, tỉnh và ngân sách huyện, xã. Một số tỉnh quy định hỗ trợ 100% xi măng như: Tuyên Quang, Kon Tum, Quảng Bình; Hoặc hỗ trợ cụ thể số tấn xi măng/1 km kênh mương tùy theo kết cấu và mặt cắt kênh kiên cố như Thái Bình (131÷153 tấn), Hà Nam (200 tấn), Gia Lai (125 tấn và 200 triệu đồng);

Một số tỉnh quy định hỗ trợ tiền vận chuyển vật tư như: Tuyên Quang, Phú Yên, Kon Tum;

Tỉnh quy định hỗ trợ toàn bộ vật tư: xi măng, sắt thép, sỏi, đá (Lai Châu) hoặc hỗ trợ toàn bộ chi phí trực tiếp (Hà Giang);

Tỉnh quy định hỗ trợ 90% trên tổng dự toán như: Sơn La, Điện Biên, TP Hồ Chí Minh...

Hoặc hỗ trợ trực tiếp bằng tiền mặt như Nam Định (200 triệu/1km), Bắc Giang (350 triệu/1km).

Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long do hệ thống kênh rạch chằng chịt và mặt cắt kênh lớn nên không quy định cứng hóa, mà quy định hỗ trợ nạo vét kênh mương, hoặc làm đê bao, cống bọng, nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ từ 30 ÷ 100%: Kiên Giang(30%), Long An (50%), Trà Vinh (70%), Sóc Trăng(90%), Vĩnh Long(100%).

Phần còn lại bằng các nguồn huy động khác và nhân dân đóng góp.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các xã dễ dàng áp dụng kỹ thuật cũng như dự toán kinh phí, một số tỉnh đã ban hành các thiết kế định hình mẫu kiên cố hóa kênh mương nội đồng thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới như: Sơn La, Bắc Kạn, Bắc Giang, Hà Nam, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Thuận, Ninh Thuận,...

- Về thủy lợi phí: Trên cơ sở Nghị định 67/2012/NĐ-CP, các tỉnh đã ban hành các quyết định của UBND tỉnh quy định mức thu thủy lợi phí, tiền nước, phí thủy lợi nội đồng, sử dụng nguồn kinh phí nhà nước cấp bù thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh phù hợp với đặc thù từng tỉnh.

Về mức phí dịch vụ lấy nước từ sau công đầu kênh đến mặt ruộng (kênh nội đồng) hay gọi là phí thủy lợi nội đồng do Tổ chức hợp tác dùng nước thỏa thuận với tổ chức, cá nhân sử dụng nước, mức phí này không được vượt quá mức trần do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định. Với loại phí thủy lợi nội đồng có tính miễn toàn bộ, có tỉnh quy định mức trần thu phí thủy lợi nội đồng theo số kg thóc/1 sào hoặc số tiền/1ha/1 vụ quy định cho từng vùng miền khác nhau, thấp nhất 120.000 đồng/ha/vụ (Quảng Ngãi), cao nhất 1.300.000 đồng/ha/vụ (Bình Định), hoặc theo tỷ lệ % với mức miễn thủy lợi phí thực hiện theo quy định tại điểm a, b Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ, tối đa không quá 25% (Thái Nguyên), 20% (Tuyên Quang), 30% (Đắk Nông), 50% (Gia Lai, Lâm Đồng)...

## **2. Đánh giá kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện các chính sách hỗ trợ đối với công tác thủy lợi nội đồng trong xây dựng nông thôn mới.**

### **2.1. Kết quả đạt được:**

Chính phủ đã ban hành Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13/6/2000 về một số chính sách và cơ chế tài chính thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương; Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 và Quyết định số 56/2009/QĐ-TTg ngày 15/4/2009 về sửa đổi bổ sung Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 về việc sử dụng nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước để tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2009-2015. Mục tiêu thực hiện Chương trình nhằm khuyến khích các địa phương huy động mọi nguồn lực, đáp ứng nhu cầu cần thiết của các địa phương, đồng thời thay đổi từng bước suy nghĩ của người dân, chủ động hơn trong giải quyết các vấn đề về đầu tư cho nông nghiệp nông thôn và nông dân, từ đó tránh ỷ lại vào nhà nước, nhân rộng phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước, nguồn vốn cho vay tín dụng đầu tư của các Ngân hàng nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương theo Quyết định phân bổ kế hoạch hàng năm của Bộ Tài chính. Kế hoạch vay vốn từ năm 2000-2013 là 37.051 tỷ đồng trong đó số vốn đã giải ngân 34.947 tỷ đồng, thu nợ 15.193 tỷ đồng và dư nợ 19.754 tỷ đồng. Kế hoạch năm 2014 được Bộ Tài chính thông báo 5.000 tỷ đồng.

Chương trình kiên cố hóa kênh mương trong thời gian qua đã có tác động rất lớn cho phát triển nông nghiệp nông thôn của đất nước, đặc biệt là các tỉnh miền núi phía bắc và các tỉnh còn khó khăn như Bắc Cạn, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Quảng Nam, Đắk Lắk, Lâm đồng, Bình Phước, An Giang, Hậu Giang Sóc Trăng...

Thực hiện các chính sách hỗ trợ của Trung ương và địa phương, cùng với việc lồng ghép sử dụng hiệu quả các nguồn vốn từ các chương trình 134, 135, chương trình 120, 30a, vốn Trái phiếu Chính phủ, vốn vay ưu đãi, chương trình xây dựng nông thôn mới, các tổ chức phi chính phủ... mà hệ thống thủy lợi nội đồng ngày càng được hoàn thiện. Tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương trên cả nước trong những năm gần đây đã tăng lên đáng kể. Kênh mương được kiên cố hóa đã có tác dụng giảm thời gian tưới, hệ số tưới và tổn thất qua kênh; giảm số công lao động dẫn, tháo nước trên đồng ruộng; giảm kinh phí nạo vét kênh mương; tiết kiệm lượng nước tưới, tiết kiệm điện năng, giảm chi phí sản xuất; tiết kiệm diện tích đất do công trình chiếm chỗ, vì vậy nâng cao được năng lực phục vụ, mở rộng diện tích tưới tiêu, tạo điều kiện cho các địa phương tăng diện tích gieo trồng lúa, hoa màu, tăng hệ số sử dụng đất, đáp ứng nhu cầu dùng nước của người dân trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản... Qua đó, thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp, góp phần phát triển kinh tế xã hội, cải thiện đời sống dân sinh xã hội, cải thiện vệ sinh môi trường nông thôn, đổi mới bộ mặt nông thôn góp phần hoàn thành mục tiêu của chương trình xây dựng nông thôn mới.

Hệ thống thủy lợi nội đồng ở một số tỉnh được quan tâm chú trọng đầu tư đã góp phần chủ động tưới và tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, hạn chế tình trạng nhiễm chua mặn ở các huyện ven biển, mở rộng diện tích khai hoang lấn biển.

Hệ thống thủy lợi nội đồng tại một số địa phương tương đối hoàn thiện, cùng với các chính sách hỗ trợ về khoa học công nghệ phục vụ hệ thống thủy nông cơ sở, nhờ vậy triển khai được các cánh đồng mẫu lớn, áp dụng được các phương pháp thâm canh cải tiến (SRI), tưới tiết kiệm nước, nông lộ phối... Vì vậy giảm lượng nước tưới, giảm vốn đầu tư nhờ giảm lượng giống và thuốc bảo vệ thực vật, giảm tác hại đến môi trường nhờ sử dụng ít thuốc trừ cỏ, trừ sâu, tăng năng suất.

Từ năm 2009 đến nay Chính phủ đã bổ sung quy định đầu tư thêm trạm bơm điện, nhờ đó đã phát huy hiệu quả sản xuất chủ động tưới tiêu và bơm rút nước xuống giống Đông Xuân sớm, hạ chi phí bơm tưới, tiêu so với bơm dầu, hạ giá thành sản xuất và góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, góp phần phòng chống hạn hán phục vụ sản xuất và dân sinh.

Các chính sách hỗ trợ đầu tư kinh phí từ ngân sách Nhà nước cho các địa phương trong công tác cấp nước tưới, tiêu, chống úng, hạn, xâm nhập mặn kịp thời góp phần giúp các địa phương thực hiện gieo cấy đúng thời vụ, tăng năng suất cây trồng.

Chính sách miễn giảm thủy lợi phí đã có tác động rõ rệt, giảm bớt một phần đóng góp của nông dân, được tuyệt đại đa số nhân dân đồng tình hưởng ứng, góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, tăng thu nhập cho nông dân. Chính sách miễn giảm thủy lợi phí đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi và các tổ chức hợp tác dùng nước về nguồn kinh phí để đảm bảo phát huy năng lực quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, nâng cao đời sống cán bộ làm công tác quản lý, phục vụ kịp thời sản xuất nông nghiệp và dân sinh kinh tế.

## ***2.2. Những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện các chính sách:***

### 2.2.1. Về nguồn vốn

*\* Nguồn vốn vay tín dụng và cấp bù thủy lợi phí.*

Mục tiêu của Chương trình kiên cố hóa kênh mương của Đảng và Chính phủ đã kịp thời và bước đầu đáp ứng phần nào nhu cầu đầu tư cho cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất, đồng thời từng bước thay đổi nhận thức của các địa phương về đầu tư cho nông nghiệp nông thôn và nông dân, từ đó đã hạn chế được phần nào cơ chế xin cho và tạo điều kiện cho các nhà đầu tư, người dân cùng tham gia vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy sản xuất, đẩy nhanh ứng dụng công nghệ mới và đưa cơ giới hóa vào phục vụ sản xuất nông nghiệp, đồng thời phát huy vai trò của chính quyền địa phương và người dân thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới.

Tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện chính sách còn tồn tại một số những điểm sau:

- Về nguồn vốn vay tín dụng đầu tư của các Ngân hàng nhà nước thực hiện Chương trình kiên cố hoá kênh mương theo Quy định với lãi suất 0%, thời hạn vay tối thiểu 5 năm, trong đó ân hạn 1 năm (tính từ ngày ký hợp đồng vay vốn). riêng đối với các tỉnh miền núi, các tỉnh có nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn dưới 30% nhiệm vụ chi ngân sách địa phương thời gian vay vốn là 6 năm, ân hạn 1 năm (tính từ ngày ký hợp đồng vay vốn) quy định như trên là quá ngắn do đầu tư kiên cố hóa kênh mương có một số đặc thù sau:

+ Các dự án đầu tư cho kiên cố hóa kênh mương thường giải ngân chậm rất nhiều thủ tục liên quan đến phê duyệt các dự án, do vậy sau 1 năm mới đưa vào phục vụ sản xuất.

+ Nguồn kinh phí đầu tư kiên cố hóa kênh mương rất lớn trong khi đó lợi nhuận của sản xuất nông nghiệp không cao.

+ Công trình thủy lợi chịu ảnh hưởng rất lớn vào thiên nhiên, thời tiết ... và hàng năm phải đầu tư cho công tác duy tu, bảo dưỡng thường xuyên cho hệ thống kênh mương mới đảm bảo cho công trình hoạt động hiệu quả và bền vững.

Từ những yếu tố trên hầu hết các địa phương đề nghị kéo dài thời gian ân hạn và cho vay (theo Thông tư số 134/TT-BNN-QLN ngày 25/9/1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện kiên cố hóa kênh mương xây dựng với thời gian vay 15 năm và ân hạn 5 năm).

- Theo quy định cho vay đầu tư bằng nguồn vốn tín dụng nhà nước hỗ trợ tối đa 60% vốn đầu tư, còn lại 40% phải sử dụng nguồn kinh phí của các địa phương (thuế sử dụng đất, thủy lợi phí và các nguồn thu khác), tuy nhiên các xã ở vùng miền núi nhất là vùng đồng bào dân tộc (các xã nằm ngoài Chương trình 135) không thể thực hiện được do thu nhập quá thấp, mật độ dân số quá thưa, hệ thống kênh nội đồng dài, diện tích phục vụ nhỏ lẻ manh mún, vì vậy suất đầu tư quá cao.

- Nguồn kinh phí cấp bù thủy lợi phí: Quy định hiện hành về cấp bù thủy lợi phí (Nghị định 67/2012/NĐ-CP) chỉ áp dụng cho các Tổ chức có tư cách pháp nhân khiến

cho nhiều Tổ chức hợp tác dùng nước không có hoặc thiếu nguồn kinh phí hoạt động. Đến nay chưa có một hướng dẫn cụ thể về cơ chế quản lý tài chính cho các Tổ chức Hợp tác dùng nước.

+ Mức cấp bù thủy lợi phí đối với biện pháp tưới bằng động lực theo quy định quá thấp so với thực tế chi hoạt động. Nguồn vốn cấp bù miễn thủy lợi phí chỉ dùng để đầu tư duy tu, sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi, cần được đầu tư bổ sung hoàn thiện hệ thống thủy lợi nội đồng để đáp ứng với nhu cầu sản xuất hiện nay.

+ Việc thực thi chính sách miễn thủy lợi phí ở nhiều địa phương chưa nghiêm túc. Một số tỉnh chưa có quy định mức trần thủy lợi phí nội đồng như (Hưng Yên, Tây Ninh, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh). Theo báo cáo của các địa phương, hiện cả nước mới chỉ có 44/63 tỉnh thành phố có quy định mức trần thủy lợi phí nội đồng. Một số tỉnh quy định mức trần thủy lợi phí nội đồng quá thấp so với thực tế như: Bà Rịa Vũng Tàu: 100; Điện Biên: 150; Bắc Ninh: 250 (nghìn đồng/ha/vụ)... Việc không tổ chức thu hoặc không thu được thủy lợi phí ở hầu hết các công trình khiến cho Tổ chức Hợp tác dùng nước không đủ kinh phí để hoạt động, dẫn đến tổ chức này bị suy yếu và bị giải thể.

*\* Nguồn vốn của các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp và phát triển nông thôn*

Chính phủ đã ban hành Nghị định 61/2010/NĐ-CP ngày 4/6/2010 và Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 (sửa đổi Nghị định 61/2010/NĐ-CP ngày 4/6/2010) về chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.

Tuy nhiên việc đầu tư của các doanh nghiệp vào lĩnh vực nông nghiệp theo thống kê đến nay chỉ khoảng 6% doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, phần lớn là doanh nghiệp nhỏ, tiềm lực tài chính hạn chế. Trên thực tế, chỉ có doanh nghiệp mới có thể tự tìm thị trường, lựa chọn công nghệ phù hợp. Nhưng đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp rủi ro cao, lợi nhuận thấp, nên doanh nghiệp thường đắn đo khi đầu tư vào công đoạn sản xuất, chủ yếu tham gia vào khâu thu gom, sơ chế và tiêu thụ. Họ không quan tâm đến toàn chuỗi sản xuất. Như vậy, việc đầu tư của các doanh nghiệp vào nông nghiệp đã bị hạn chế rất nhiều, do đó đầu tư để kiên cố hóa kênh mương và đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi nội đồng và các dự án tưới tiết kiệm nước hầu như chưa được các doanh nghiệp tham gia đầu tư trong giai đoạn hiện nay.

*\* Nguồn vốn vay của các dự án ODA*

Trong những năm qua Chính phủ và các địa phương đã sử dụng rất lớn nguồn vốn vay của các tổ chức quốc tế để xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp hệ thống các công trình thủy lợi tại các địa phương. Nhìn chung các dự án chủ yếu vào xây dựng các hệ thống thủy lợi lớn và vừa, trong đó tập trung nâng cấp các hồ chứa để đảm bảo an toàn cho công trình và hạn chế ngập lụt cho hạ du, riêng công tác đầu tư cho các hệ thống thủy lợi nhỏ tại các địa phương chưa được quan tâm nhiều. Các dự án được đầu tư sử



dụng nguồn vốn vay của AFD (cho Ninh thuận và Sơn La), nguồn vốn vay của JICA (giai đoạn 1 cho 3 xã điểm Hải Dương và Quảng Ninh, giai đoạn 2 cho Hòa Bình và Nghệ An), dự án Hỗ trợ thủy lợi Việt Nam (VWRAP): chủ yếu chỉ hỗ trợ để xây dựng mô hình mẫu và hỗ trợ nâng cao thể chế để xây dựng Quy trình vận hành hệ thống, thành lập các tổ chức hợp tác dùng nước, đào tạo nâng cao nhận thức của cộng đồng, xây dựng bản đồ tưới và bản đồ ngập lụt vùng hạ du, chuyển giao phân cấp kênh cấp 2 cho tổ chức hợp tác dùng nước.

Nhìn chung các dự án trên đã được các địa phương tích cực triển khai và tạo thuận lợi cho các địa phương trong công tác quản lý khai thác công trình và bước đầu đã nâng cao nhận thức của người hưởng lợi tham gia quản lý khai thác và bảo vệ hệ thống công trình thủy lợi. Các Tổ chức hợp tác dùng nước hoạt động tương đối tốt bằng kinh phí hỗ trợ trong thời gian thực hiện dự án. Sau khi dự án kết thúc, không còn nguồn tài trợ, thiếu kinh phí hoạt động, nhiều tổ chức này đã bị suy yếu, thậm chí bị giải thể.

### 2.2.2. Về công tác quy hoạch, đầu tư hệ thống thủy lợi nội đồng

- Công tác quy hoạch hệ thống thủy lợi nội đồng phụ thuộc vào công tác quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp đặc biệt là quy hoạch lại các vùng sản xuất tập trung (như quy hoạch cánh đồng mẫu lớn, quy hoạch phát triển hoa, màu, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao và quy hoạch phát triển chăn nuôi, thủy, hải sản...) do vậy việc quy hoạch hệ thống thủy lợi nội đồng không thể chủ động thực hiện được.

- Địa bàn Miền núi, Tây nguyên địa hình chia cắt, tuyến kênh dài, diện tích phục vụ nhỏ nên chi phí đầu tư xây dựng kiên cố hóa kênh mương, mặt khác thực hiện ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đời sống còn rất khó khăn, vì vậy khả năng tham gia đóng góp khó thực hiện được.

- Hạn chế do sản xuất nông nghiệp của các địa phương nhỏ lẻ manh mún, giá trị sản xuất nông nghiệp không cao và không ổn định, tình trạng được mùa mất giá vẫn thường xuyên diễn ra tại các địa phương, sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết, trong khi đó nguồn ngân sách của tỉnh, huyện, xã còn hạn hẹp, nguồn huy động đóng góp từ các tổ chức khác và đóng góp từ dân rất khó khăn do nhiều nơi đời sống nhân dân còn nghèo, khả năng tham gia đóng góp hạn chế, nhiều địa phương thiếu kinh phí cho duy tu, bảo dưỡng hệ thống thủy lợi nội đồng.

### 2.2.3. Về vấn đề nhận thức :

Nhận thức của người dân chưa hiểu hết chính sách miễn thủy lợi phí nên không đóng phần kinh phí thủy lợi phí nội đồng cho các hợp tác xã, Tổ chức hợp tác dùng nước. Điều này gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi của các đơn vị quản lý thủy nông.

Việc hình thành và phát triển các tổ chức dùng nước ở các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long còn rất hạn chế, tính bền vững và hiệu quả chưa cao do tập quán sản xuất của địa phương, chủ yếu tận dụng tối đa nguồn nước mưa và lợi thế sông rạch tự nhiên,

nhận thức của người dân còn tâm lý trông chờ vào Nhà nước, còn mơ hồ về kinh tế tập thể, chưa hiểu đúng về Hợp tác xã.

Nhận thức của đội ngũ cán bộ chủ chốt của Hợp tác xã còn hạn chế nên thiếu động lực phát triển. Ý thức của người dân chưa cao, chưa phát huy được vai trò trong công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Sự quan tâm chỉ đạo của chính quyền, cơ quan chuyên môn địa phương đối với việc thành lập, củng cố và tăng cường các Tổ chức Hợp tác dùng nước còn thiếu và chưa sát sao.

#### 2.2.4. Về nguồn nhân lực

Các cán bộ của Tổ chức hợp tác dùng nước nhất là đối với các Hợp tác xã nông nghiệp thường làm công tác kiêm nhiệm, thường xuyên bị thay đổi (theo nhiệm kỳ), không có năng lực chuyên môn, phần lớn cán bộ chưa qua đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ.

Đa số các tổ hợp tác dùng nước được thành lập từ các hộ dân nên năng lực quản lý vận hành và chuyên môn còn hạn chế do chưa qua đào tạo. Lương của cán bộ làm công tác quản lý thủy nông rất thấp, làm việc không được hưởng các chế độ chính sách như BHXH, y tế, chế độ học tập, đãi ngộ... Vì vậy ảnh hưởng đến công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Chưa có chính sách hỗ trợ công tác đào tạo cho cán bộ làm công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, hiện nay số lượng cán bộ làm công tác thủy lợi ở các tổ chức hợp tác dùng nước được đào tạo còn quá ít, một số được đào tạo thông qua lồng ghép ở các dự án.

#### 2.2.5. Về tổ chức thủy nông cơ sở

- Loại hình Tổ chức Hợp tác dùng nước đa dạng nên rất khó áp dụng một cách đồng bộ cơ chế chính sách hiện hành trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi cho các loại hình Tổ chức Hợp tác dùng nước.

- Đối với những Tổ chức Hợp tác dùng nước hoàn chỉnh (có tư cách pháp nhân, tài khoản và con dấu, có trụ sở làm việc) như Hợp tác xã nông nghiệp, Hợp tác xã dùng nước, Ban quản lý thủy nông hoạt động thuận lợi trong công tác quản lý, sử dụng kinh phí cấp bù thủy lợi phí. Ngược lại những Tổ chức Hợp tác dùng nước chưa hoàn chỉnh (không có tư cách pháp nhân, tài khoản và con dấu) như Tổ chức hợp tác, việc hoạt động khó khăn xuất phát từ việc khó triển khai và quản lý nguồn cấp bù thủy lợi phí.

- Công tác củng cố và phát triển các Tổ chức Hợp tác dùng nước chưa được thực hiện tốt ở nhiều địa phương, tuy nhiên chủ yếu phổ biến ở vùng miền núi, có địa hình chia cắt công trình thủy lợi hầu hết là nhỏ lẻ, phân tán diện tích phục vụ chỉ vài ha (Sơn La, Lai Châu, Cao Bằng, Bắc Kạn...). Một số địa phương chưa thành lập Tổ chức Hợp tác dùng nước (Cà Mau, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bến Tre, Tiền Giang...) hoặc có tổ chức quản lý, khai thác nhưng chưa phù hợp.

- Tổ chức quản lý thủy nông ở cơ sở chưa được quan tâm đúng mức, chưa phát huy được vai trò tham gia của cộng đồng trong công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi.

- Nguồn tài chính của các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi chủ yếu từ thủy lợi phí, tuy nhiên mức thu từ nguồn thu này chưa đáp ứng được các chi phí đầy đủ, hợp lý của tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi, chưa phản ánh hết chi phí, đặc thù hoạt động của dịch vụ thủy lợi.

- Một số chế độ, chính sách về tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi còn mang nặng tính bao cấp. Cơ chế tài chính chưa đồng bộ, nhất là khi thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí, việc cấp và sử dụng thủy lợi phí còn nhiều bất cập. Thiếu chính sách khuyến khích, tạo động lực trong công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi; chưa có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng nước tiết kiệm.

- Không có hoặc thiếu nguồn kinh phí trang trải cho hoạt động của Tổ chức Hợp tác dùng nước bao gồm việc bảo dưỡng, nạo vét kênh mương, tiền công dẫn nước. Điều này làm cho công trình nhanh xuống cấp, hư hỏng và không phát huy hiệu quả theo thiết kế. Nhiều Tổ chức Hợp tác dùng nước có nguy cơ tan rã.

- Mối quan hệ giữa các Tổ chức hợp tác dùng nước với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn (Doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi) còn chưa chặt chẽ. Do đó chưa phát huy được vai trò cũng như hiệu quả của các Tổ chức này trong quản lý khai thác công trình thủy lợi.

## **II. DỰ KIẾN PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020**

### **1. Mục tiêu**

Phấn đấu đến hết năm 2020, số xã đạt tiêu chí thủy lợi trong xây dựng nông thôn mới đạt 77%.

### **2. Giải pháp thực hiện**

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT sớm ban hành Hướng dẫn đánh giá đạt tiêu chí thủy lợi trong Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới cho giai đoạn 2016-2020 theo quyết định điều chỉnh bổ sung quyết định 491/QĐ-TTg. Triển khai hướng dẫn các địa phương thực hiện.

2. Xây dựng, sửa đổi bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật

- Rà soát lại các văn bản quy phạm pháp luật (chính sách thủy lợi và chính sách hỗ trợ khác phát triển hệ thống thủy lợi nội đồng) phục vụ cho Chương trình xây dựng nông thôn mới, đề xuất các kiến nghị sửa đổi bổ sung phù hợp với điều kiện của các vùng, miền.

- Xây dựng các chính sách đầu tư:

+ Xây dựng các cơ chế chính sách thúc đẩy hình thức hợp tác công tư trong lĩnh vực nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi nội đồng.

+ Xây dựng các cơ chế chính sách hợp tác đầu tư công trong quản lý khai thác các hồ thủy lợi nhỏ tại các địa phương.

- Xây dựng thông tư hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính cho các Tổ chức hợp tác dùng nước.

- Xây dựng chính sách thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi nội đồng: Hỗ trợ để xây dựng cơ sở hạ tầng thủy lợi nội đồng theo quy mô canh tác tiên tiến, gắn với san phẳng, cải tạo đồng ruộng, kết hợp với giao thông nội đồng để đẩy mạnh cơ giới hóa, khuyến khích liên kết sản xuất, dồn điền đổi thửa, canh tác theo quy mô lớn. Các chính sách này bao gồm:

+ Đẩy mạnh nghiên cứu, thiết kế mẫu hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng mô hình trình diễn, tập huấn, hướng dẫn thực hiện;

+ Chính sách hỗ trợ tín dụng, ưu đãi thuế, khoa học công nghệ cho doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức thủy nông cơ sở sản xuất các cấu kiện, thiết bị công nghệ cho kiên cố hóa kênh mương, nhà lưới, nhà kính, v.v... để mở rộng các loại hình dịch vụ kinh doanh.

- Hoàn chỉnh xây dựng, sửa đổi các văn bản pháp luật, dự kiến ban hành năm 2016 như:

+ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về ban hành một số cơ chế chính sách phát triển thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

+ Thông tư 65/2009/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn tổ chức hoạt động và phân cấp quản lý khai thác công trình thủy lợi.

+ Thông tư 75/2004/TT-BNN ngày 20/12/2004 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn việc thành lập, củng cố và phát triển Tổ chức hợp tác dùng nước.

3. Các địa phương trên toàn quốc rà soát việc thực hiện Nghị định 67/2012/NĐ-CP, ban hành quy định đầy đủ về thủy lợi phí nội đồng và hướng dẫn các Tổ chức Hợp tác dùng nước thực hiện, bảo đảm nguồn tài chính cho các tổ chức này hoạt động.

4. Lồng ghép các nguồn lực đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi nội đồng, ưu tiên cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi hiện có để phục vụ sản xuất. Phát huy cao sự tham gia giám sát của cộng đồng trong quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi nhằm phát huy hiệu quả công trình.

5. Xây dựng mô hình xã điểm thực hiện đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi và nhân rộng mô hình hoạt động, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện, chủ động phát hiện những địa phương có cách làm hay, đạt hiệu quả để phổ biến nhân rộng.

Tiếp tục có nghiên cứu, đề xuất, áp dụng thí điểm các mô hình Tổ chức hợp tác dùng nước, hoạt động bền vững, hiệu quả gắn với xây dựng nông thôn mới, phù hợp với đặc thù công trình, điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của từng vùng miền. Trước mắt,

tập trung triển khai trong các dự án ODA về thủy lợi như WB6, WB7, ADB Tây Nguyên.

6. Đôn đốc các địa phương vùng Đồng bằng sông Cửu Long đẩy nhanh Đề án xây dựng trạm bơm điện Đồng bằng sông Cửu Long, kết hợp với Tổng công ty Điện lực Việt Nam xây dựng Đề án phát triển lưới điện cung cấp cho các trạm bơm điện tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020.

7. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho nhân lực của các Tổ chức Hợp tác dùng nước, bao gồm cả đối tượng là lãnh đạo chính quyền cấp xã, huyện để tăng cường nhận thức về công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi.

8. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về nâng cao hiệu quả quản lý khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi và đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi.

### **3. Kiến nghị**

- Chính phủ sớm ban hành quyết định điều chỉnh bổ sung quyết định 491/QĐ.TTg để có cơ sở xây dựng hoàn thiện hướng dẫn đánh giá đạt tiêu chí Thủy lợi;

- Nhà nước bổ sung tăng thêm nguồn kinh phí cho các địa phương trong việc đầu tư hệ thống thủy lợi nội đồng. Có kế hoạch đầu tư và phân bổ nguồn vốn từ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cụ thể cho từng hạng mục cơ sở hạ tầng (trong đó có thủy lợi) theo từng năm trong giai đoạn 2016-2020.

- Sớm ban hành quyết định về một số cơ chế chính sách phát triển thủy lợi thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước gắn với xây dựng nông thôn mới;

- Tiếp tục kéo dài chính sách cho vay vốn tín dụng và tăng thời gian ân hạn và cho vay để tăng nguồn kinh phí cho Chương trình kiên cố hóa kênh mương, có quy định cụ thể cho từng vùng miền (Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 và Quyết định số 56/2009/QĐ-TTg ngày 15/4/2009 thực hiện giai đoạn 2009-2015);

- Trong chính sách phát triển và bảo vệ nguồn nước, đề nghị Chính phủ đầu tư nâng cấp các hồ chứa nhỏ để ổn định các nguồn nước phục vụ tưới. Cần ban hành các chính sách hỗ trợ (doanh nghiệp và cá nhân) để thúc đẩy xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng gắn với xây dựng nông thôn mới. Ban hành các văn bản hướng dẫn sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ của Chính phủ;

- Rà soát, sửa đổi bổ sung chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp và hộ dân vay vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp nói chung và thủy lợi nói riêng;

- Có chính sách hỗ trợ kinh phí và tổ chức đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ trực tiếp làm nhiệm vụ quản lý, vận hành công trình thủy lợi cơ sở;

- Có chính sách hỗ trợ để thành lập, củng cố phát triển tổ chức hợp tác dùng nước và có hướng dẫn cụ thể về cơ chế hoạt động và cơ chế tài chính của tổ chức hợp tác dùng nước;

- Có cơ chế chính sách quan tâm tới cán bộ làm công tác quản lý của các Tổ chức Hợp tác dùng nước (BHXH, y tế, chế độ học tập, đãi ngộ...);

- Sớm ban hành văn bản hướng dẫn cơ chế khoán, đặt hàng cho các tổ chức thủy nông cơ sở.

- Tăng cường năng lực của hệ thống kiểm tra, thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực thủy lợi, giám sát chặt chẽ, hiệu quả nguồn vốn đầu tư cho xây dựng công trình thủy lợi nội đồng.

- Áp dụng khoa học công nghệ trong phát triển hệ thống thủy lợi nội đồng: nhân rộng, hướng dẫn tổ chức thủy nông cơ sở, người dân phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước kết hợp các biện pháp canh tác khoa học./.

**TỔNG CỤC THỦY LỢI**